

Bản án số: 17/2026/HNGĐ-ST
Ngày 21/4/2026
Về việc “ly hôn và nuôi dưỡng
con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Quýt

2. Ông Đỗ Trọng Thực

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Hưng Yên tham gia phiên tòa:
bà Chu Thị Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2026, tại Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Hưng Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 108/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2025 về việc “ly hôn và nuôi dưỡng con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1994; CCCD Số 033194008080 do Cục trưởng Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 04/5/2024; HKTT: đội 13, **thôn P, xã M, tỉnh Hưng Yên**. (Vắng mặt).

Bị đơn: anh **Trịnh Xuân H**, sinh năm 1990; HKTT: **thôn A, xã P, tỉnh Hưng Yên**. (Có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: cháu **Trịnh Tuấn K**, sinh ngày 19/6/2018 và cháu **Trịnh Tuấn A**, sinh ngày 08/7/2019. Cháu **K**, cháu **A** là con của chị **T**, anh **H**. Người giám hộ cho cháu **K**, cháu **A** là chị **T**, anh **H**.

Người làm chứng: bà **Đàm Thị N**, sinh năm 1967; địa chỉ: **Xóm A, thôn A, xã P, tỉnh Hưng Yên**. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 10 năm 2025 và lời khai của nguyên đơn chị **Nguyễn Thị T** trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **T** đăng ký kết hôn với anh **Trịnh Xuân H** ngày 01/02/2018 tại **UBND xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên** (cũ), nay là **xã P, tỉnh Hưng Yên**. Chị và anh **H** kết hôn trên tinh thần tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, kể từ năm 2024 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã đã cố gắng hàn gắn nhưng không được do không còn tiếng nói chung. Vợ chồng ly thân từ ngày 03/8/2025 đến nay. Chị **T** xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị T trình bày vợ chồng chị có hai con chung là các cháu **Trịnh Tuấn K**, sinh ngày 19/6/2018 và cháu **Trịnh Tuấn A**, sinh ngày 08/7/2019. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu. Nếu anh H không đồng ý để chị nuôi dưỡng cả hai cháu thì đề nghị cho chị được trực tiếp nuôi cháu **Trịnh Tuấn A** còn anh H nuôi cháu **Trịnh Tuấn K**. Chị T không đề nghị Tòa án giải quyết đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị T xác định vợ chồng chị không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ: Chị T xác định vợ chồng chị không có công nợ với ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về đất ruộng: Chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh **Trịnh Xuân H trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T tìm hiểu nhau khoảng một năm thì kết hôn. Sau khi tổ chức lễ cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Thi thoảng vợ chồng có xảy ra những mâu thuẫn nhỏ do bất đồng quan điểm nhưng theo anh T mâu thuẫn không có gì nghiêm trọng. Chị T về bên nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 6 năm 2025 đến nay. Mặc dù anh cũng nhiều lần nói chuyện, khuyên nhủ, động viên chị T về nhà để vợ chồng chung sống, chăm lo cho các con nhưng chị T cương quyết không về. Bố, mẹ đã khuyên giải nhưng chị T cũng không nghe. Nay chị T đề nghị ly hôn, anh H mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Anh H xác định vợ chồng anh có 02 con chung là các cháu **Trịnh Tuấn K**, sinh ngày 19/6/2018 và cháu **Trịnh Tuấn A**, sinh ngày 08/7/2019, hiện cả hai cháu đang ở với anh H. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh ly hôn, nguyện vọng của anh H xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu. Anh H không yêu cầu chị T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Nếu Tòa án phân chia mỗi người nuôi dưỡng một cháu thì anh nuôi cháu nào cũng được.

Về điều kiện nuôi dưỡng con chung, anh H trình bày: Chị T làm giáo viên dạy mầm non ở **Khu đô thị E**, thu nhập khoảng 07 triệu đồng đến 08 triệu đồng/tháng. Anh H làm nghề cắt tóc ở tại nhà và chăn nuôi có thu nhập khoảng 12 triệu đồng/tháng.

Về tài sản: Anh H xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Anh H xác định vợ chồng không có công nợ chung với ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức: Anh H xác định vợ chồng anh không có công sức đóng góp gì cho gia đình hai bên nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về đất ruộng: Anh H không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cháu **Trịnh Tuấn K có lời khai thể hiện nguyện vọng của cháu xin được ở với bố (anh H).**

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hòa giải nhưng không thành nên phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa:

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho chị **T** ly hôn với anh **H**.

Về con chung: Đề nghị giao cháu **K** cho anh **H** nuôi dưỡng, giao cháu **Tuấn A** cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về công nợ chung; tài sản chung; công sức và đất ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị **T** phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Hưng Yên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn là chị **T** có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh **H** và chị **T** có đăng ký kết hôn ngày 01/02/2018 tại **UBND xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên** (cũ), nay là **UBND xã P, tỉnh Hưng Yên**; Anh **H**, chị **T** kết hôn trên tinh thần tự nguyện nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Căn cứ lời khai của chị **T**, anh **H** và của người làm chứng có cơ sở xác định: Sau khi kết hôn, vợ chồng anh **H** có thời gian chung sống hòa thuận, phúc. Tuy nhiên sau đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Lúc đầu là những mâu thuẫn nhỏ nhưng vợ chồng không hòa giải được với nhau. Mâu thuẫn kéo dài và ngày một căng thẳng hơn. Chị **T** bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng ly thân từ tháng 6 năm 2025 đến nay. Trong thời gian ly thân, phía anh **H** vẫn còn tình cảm với chị **T**, đã nhiều lần chủ động hòa giải, bố mẹ cũng khuyên nhủ nhưng chị **T** có thái độ cương quyết ly hôn cho nên vợ chồng không hàn gắn được. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng xác định do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói

chung, không có sự tôn trọng lẫn nhau cho nên cuộc sống vợ chồng không hòa thuận, không hạnh phúc. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh **H** và chị **T** đã thực sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, có cơ sở chấp nhận đề nghị ly hôn của chị **T** với anh **H**.

[2.2]. Về con chung: vợ chồng anh **H**, chị **T** có 02 con chung là cháu **Trịnh Tuấn K**, sinh ngày 19/6/2018 và cháu **Trịnh Tuấn A**, sinh ngày 08/7/2019. Nguyên vọng của chị **T** và anh **H** đều xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu. Trường hợp không được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu, chị **T** xin nuôi cháu **Tuấn A** còn anh **H** có quan điểm nuôi dưỡng cháu nào cũng được. Cháu **K** có nguyện vọng xin được ở với bố. Hội đồng xét xử xét thấy, anh **H**, chị **T** đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con; anh, chị đều có thu nhập đảm bảo để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con. Việc nuôi dưỡng chăm sóc con chung là quyền và nghĩa vụ của bố và mẹ. Vì vậy Hội đồng xét xử giao cho mỗi người nuôi dưỡng một cháu. Giao anh **H** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **K** đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Tuấn A** đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị **T** và anh **H** không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Anh **H** và chị **T** đều có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được quyền ngăn cản.

[2.3] Về tài sản chung: Anh **H**, chị **T** tự nguyện không yêu cầu tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

[2.4] Về công nợ: Anh **H**, chị **T** xác định vợ chồng không có công nợ với ai, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[2.5]. Về công sức: Anh **H**, chị **T** xác định vợ chồng không có công sức gì với gia đình hai bên, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[2.6]. Về đất ruộng nông nghiệp: Anh **H**, chị **T** không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[2.7] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị **T** phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn với anh Trịnh Xuân H.

2.2. Về con chung:

Giao cháu Trịnh Tuấn K, sinh ngày 19/6/2018 cho anh Trịnh Xuân H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Trịnh Tuấn A, sinh ngày 08/7/2019 cho chị Phạm Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị T1 và anh H không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Anh H, chị T1 đều có quyền nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được quyền ngăn cản.

2.3. Về tài sản chung; công nợ; công sức và đất ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

2.4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002460 ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 4
- UBND xã Phụng Công;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Bích Thủy

